



CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG



江合昇塑膠有限公司

BẢNG GIÁ

ỐNG NHỰA PVC-U VÀ PHỤ KIỆN



📍 Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh

☎ (0272) 3779.337 - 3779.338 - 3779.339 - Zalo: 0903.916.238

Website: gianghiethangplastic.com - Email: gianghiethang@gmail.com



Giang Hiep Thang Plastic



CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG

江合昇塑膠有限公司

ĐC : Lô C1, Cụm CN Nhựa Đức Hòa, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh

ĐT : (0272) 3779.337 - 3779.338 - 3779.339 ~ Zalo : 0903.916.238

Email : gianghiepthang@gmail.com

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC - PHỤ KIỆN

Sản Xuất : TCVN 8491-2 : 2011 (HỆ INCH & HỆ MÉT)

Áp dụng ngày 07 tháng 10 năm 2025, đến khi có bảng giá mới.

S TT	KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA		TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ VAT 8%	ĐƠN GIÁ VAT 8%	ÁP SUẤT (PN)
	INCH	MM	QUY CÁCH	(ĐỒNG/ MÉT)	(ĐỒNG/ CÂY)	
01	1/2"	16	21 x 1.2 mm	6,600	26,400	Thoát
02			21 x 1.4 mm	7,400	29,600	Thoát
03			21 x 1.7 mm	8,800	35,200	16
04			21 x 2.0 mm	10,500	42,000	18
05			21 x 2.5 mm	13,200	52,800	20
06			21 x 3.0 mm	14,600	58,400	25
07	3/4"	20	27 x 1.3 mm	9,600	38,400	Thoát
08			27 x 1.6 mm	11,000	44,000	11
09			27 x 1.8 mm	12,200	48,800	14
10			27 x 2.0 mm	13,300	53,200	16
11			27 x 2.5 mm	17,500	70,000	20
12			27 x 3.0 mm	18,800	75,200	25
13	1"	25	34 x 1.5 mm	12,300	49,200	Thoát
14			34 x 1.8 mm	16,200	64,800	10
15			34 x 2.0 mm	17,200	68,800	12
16			34 x 2.5 mm	21,800	87,200	14
17			34 x 3.0 mm	24,500	98,000	16
18	1.1/4"	32	42 x 1.4 mm	15,300	61,200	Thoát
19			42 x 1.7 mm	19,400	77,600	06
20			42 x 2.0 mm	22,000	88,000	08
21			42 x 2.5 mm	28,000	112,000	10
22			42 x 3.0 mm	32,000	128,000	12
23			42 x 3.5 mm	38,800	155,200	16

S TT	KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA		TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ VAT 8%	ĐƠN GIÁ VAT 8%	ÁP SUẤT (PN)
	INCH	MM	QUY CÁCH	(ĐỒNG/ MÉT)	(ĐỒNG/ CÂY)	
24	1.1/2"	40	49 x 1.5 mm	19,500	78,000	Thoát
25			49 x 1.8 mm	24,800	99,200	06
26			49 x 2.0 mm	26,800	107,200	08
27			49 x 2.3 mm	28,700	114,800	08
28			49 x 2.5 mm	31,900	127,600	10
29			49 x 3.0 mm	37,000	148,000	12
30			49 x 3.5 mm	45,200	180,800	14
31			2"	50	60 x 1.5 mm	23,800
32	60 x 1.8 mm	29,000			116,000	05
33	60 x 2.0 mm	32,000			128,000	05
34	60 x 2.3 mm	36,000			144,000	06
35	60 x 2.5 mm	39,000			156,000	08
36	60 x 3.0 mm	46,800			187,200	10
37	60 x 3.5 mm	52,700			210,800	12
38	60 x 4.0 mm	64,900			259,600	14
39	60 x 4.5 mm	71,900			287,600	16
40	2.1/2"	65	73 x 2.0 mm	37,000	148,000	Thoát
41			73 x 3.0 mm	57,000	228,000	08
42	2.1/2"	65	75 x 2.5 mm	48,200	192,800	05
43			75 x 3.5 mm	65,000	260,000	08
44			75 x 4.5 mm	84,000	336,000	12
45	2.1/2"	65	76 x 2.2 mm	44,000	176,000	Thoát
46			76 x 2.6 mm	52,200	208,800	06
47			76 x 3.0 mm	60,300	241,200	08
48			76 x 4.0 mm	82,900	331,600	11
49			76 x 4.5 mm	92,700	370,800	12
50	3"	80	90 x 1.7 mm	38,800	155,200	Thoát
51			90 x 2.0 mm	47,800	191,200	Thoát
52			90 x 2.6 mm	62,200	248,800	04

S TT	KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA		TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ VAT 8%	ĐƠN GIÁ VAT 8%	ÁP SUẤT (PN)
	INCH	MM	QUY CÁCH	(ĐỒNG/ MÉT)	(ĐỒNG/ CÂY)	
53	3"	80	90 x 3.0 mm	71,800	287,200	05
54			90 x 3.5 mm	84,300	337,200	07
55			90 x 4.0 mm	94,100	376,400	08
56			90 x 5.0 mm	111,500	446,000	12
57	4"	100	110 x 3.0 mm	89,700	358,800	06
58			110 x 4.0 mm	125,000	500,000	06
59			110 x 5.0 mm	140,000	560,000	10
60	4"	100	114 x 2.0 mm	62,300	249,200	Thoát
61			114 x 2.6 mm	78,800	315,200	03
62			114 x 3.0 mm	90,800	363,200	04
63			114 x 3.2 mm	94,300	377,200	05
64			114 x 3.5 mm	106,000	424,000	06
65			114 x 4.0 mm	117,300	469,200	07
66			114 x 4.5 mm	138,000	552,000	07
67			114 x 5.0 mm	152,000	608,000	08
68			114 x 7.0 mm	220,000	880,000	12
69	4"	100	120 x 3.5 mm	120,000	480,000	04
70			120 x 4.0 mm	140,000	560,000	06
71			120 x 4.5 mm	155,000	620,000	08
72			120 x 5.0 mm	165,000	660,000	08
73	4"	100	125 x 3.5 mm	128,800	515,200	05
74			125 x 4.0 mm	144,500	578,000	06
75			125 x 5.0 mm	178,500	714,000	08
76	4"	125	130 x 3.5 mm	120,000	480,000	Thoát
77			130 x 4.0 mm	128,000	512,000	06
78			130 x 4.5 mm	162,000	648,000	07
79			130 x 5.0 mm	173,000	692,000	08
80			130 x 7.0 mm	265,000	1,060,000	10
81			130 x 7.5 mm	293,000	1,172,000	12

S TT	KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA		TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ VAT 8%	ĐƠN GIÁ VAT 8%	ÁP SUẤT (PN)
	INCH	MM	QUY CÁCH	(ĐỒNG/MÉT)	(ĐỒNG/CÂY)	
82	5"	125	140 x 3.0 mm	113,500	454,000	Thoát
83			140 x 3.5 mm	136,000	544,000	05
84			140 x 4.0 mm	151,900	607,600	05
85			140 x 5.0 mm	193,000	772,000	07
86			140 x 6.0 mm	251,000	1,004,000	08
87			140 x 7.0 mm	268,000	1,072,000	10
88			140 x 7.5 mm	304,500	1,218,000	12
89	5"	150	150 x 4.7 mm	192,400	769,600	05
90			150 x 6.2 mm	251,600	1,006,400	08
91	6"	150	160 x 4.7 mm	214,000	856,000	06
92			160 x 6.2 mm	268,600	1,074,400	08
93			160 x 7.7 mm	343,000	1,372,000	10
94	6"	150	168 x 3.5 mm	163,000	652,000	Thoát
95			168 x 4.5 mm	200,000	800,000	05
96			168 x 5.0 mm	238,000	952,000	06
97			168 x 6.5 mm	297,000	1,188,000	08
98			168 x 7.0 mm	317,400	1,269,600	08
99			168 x 7.3 mm	338,300	1,353,200	08
100			168 x 8.0 mm	386,000	1,544,000	10
101			168 x 9.6 mm	457,600	1,830,400	12
102	8"	200	200 x 3.2 mm	182,000	728,000	Thoát
103			200 x 3.9 mm	212,000	848,000	04
104			200 x 4.5 mm	253,800	1,015,200	05
105			200 x 5.9 mm	334,000	1,336,000	06
106			200 x 6.2 mm	359,000	1,436,000	06
107			200 x 7.7 mm	428,000	1,712,000	08
108			200 x 9.6 mm	510,800	2,043,200	10
109			200 x 11.9 mm	635,000	2,540,000	12
110			200 x 12.5 mm	683,000	2,732,000	14

S TT	KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA		TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ VAT 8%	ĐƠN GIÁ VAT 8%	ÁP SUẤT (PN)
	INCH	MM	QUY CÁCH	(ĐỒNG/MÉT)	(ĐỒNG/ CÂY)	
111	8"	200	220 x 4.0 mm	240,800	963,200	Thoát
112			220 x 4.5 mm	273,000	1,092,000	04
113			220 x 5.0 mm	293,300	1,173,200	05
114			220 x 6.5 mm	382,400	1,529,600	06
115			220 x 7.7 mm	468,000	1,872,000	06
116			220 x 8.0 mm	473,900	1,895,600	08
117			220 x 11.9 mm	685,500	2,742,000	10
118	8"	200	225 x 6.6 mm	420,000	1,680,000	06
119			225 x 7.7 mm	483,000	1,932,000	07
120			225 x 9.0 mm	549,000	2,196,000	08
121	10"	250	250 x 6.2 mm	431,000	1,724,000	04
122			250 x 7.3 mm	522,000	2,088,000	06
123			250 x 9.6 mm	726,000	2,904,000	08
124			250 x 11.9 mm	827,000	3,308,000	10
125	10"	280	280 x 6.5 mm	575,000	2,300,000	Thoát
126			280 x 8.0 mm	654,300	2,617,200	06
127			280 x 9.2 mm	796,000	3,184,000	07
128			280 x 11.9 mm	966,000	3,864,000	08
129	12"	300	300 x 6.2 mm	545,000	2,180,000	Thoát
130			300 x 7.7 mm	687,000	2,748,000	04
131			300 x 8.0 mm	710,000	2,840,000	05
132			300 x 9.2 mm	820,000	3,280,000	06
133			300 x 11.9 mm	1,063,000	4,252,000	06
134	12"	300	315 x 6.2 mm	560,700	2,242,800	Thoát
135			315 x 7.7 mm	696,000	2,784,000	04
136			315 x 8.0 mm	717,900	2,871,600	05
137			315 x 9.2 mm	826,000	3,304,000	06
138			315 x 11.9 mm	1,080,000	4,320,000	08
139			315 x 12.5 mm	1,146,000	4,584,000	10

Ống Điện Trắng (2.92 mét/cây) có thể thi công âm tường bề cong bằng lò so

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	GIÁ MÉT VAT 8%	GIÁ CÂY VAT 8%	SỐ LƯỢNG (CÂY/BÓ)
1	16 x 1.5 mm	5,400	15,768	50 cây
2	20 x 1.6 mm	7,200	21,024	50 cây
3	25 x 1.6 mm	9,500	27,740	50 cây
4	32 x 1.7 mm	13,800	40,296	25 cây
5	40 x 1.8 mm	20,800	60,736	10 cây

Ống Trắng, Xanh, Cam, Vàng, sản xuất theo yêu cầu số lượng, giá và chiết khấu báo sau.
Nhận gia công phụ kiện theo yêu cầu.

STT	INCH	QUY CÁCH SẢN PHẨM	GIÁ MÉT VAT 8%	GIÁ CÂY VAT 8%
1	1.1/2"	49 x 2.0 mm	32,000	128,000
2	2"	60 x 2.2 mm	39,000	156,000
3	2.1/2"	73 x 2.2 mm	45,000	180,000
4	2.1/2"	76 x 2.2 mm	52,000	208,000
5	3"	90 x 3.0 mm	88,000	352,000
6		90 x 4.0 mm	120,000	480,000

- GHI CHÚ: GIÁ BÁN CÓ THUẾ, CHƯA TRỪ CHIẾT KHẤU MUA HÀNG.

* Thân ống in TCVN 8491-2 : 2011; ISO 9001-2015.

* Nhận sản xuất Ống ngoài quy cách, cắt theo chiều dài ống cho mọi công trình xây dựng, nhà vườn, trang trại, . . . vv

* Giá cả, chất lượng, Quý khách đặt theo yêu cầu sử dụng liên hệ thông tin 24/24h qua Zalo số ĐT : 0988.665.797 - 0908.297.038. Công ty báo giá sau.

Email: gianghiepthang@gmail.com



BẢNG GIÁ ỐNG MÀU XANH, VÀNG, CAM

S TT	KÍCH THƯỚC		TÊN SẢN PHẨM	GIÁ CÓ THUẾ 8% VAT	GIÁ CÓ THUẾ 8% VAT	ÁP SUẤT (PN)
	INCH	MM	QUY CÁCH	(ĐỒNG/ MÉT)	(ĐỒNG/ CÂY)	
1	4"	100	114 x 3.5 mm	99,000	396,000	Thoát
2			114 x 4.5 mm	127,000	508,000	Thoát
3			114 x 5.0 mm	142,000	568,000	05
4	4"	100	120 x 3.5 mm	103,000	412,000	Thoát
5			120 x 4.5 mm	132,000	528,000	Thoát
6			120 x 5.0 mm	150,000	600,000	05
7	4"	125	130 x 4.0 mm	128,800	515,200	Thoát
8			130 x 5.0 mm	161,000	644,000	05
9			130 x 7.0 mm	225,000	900,000	07
10	5"	125	140 x 4.0 mm	151,000	604,000	Thoát
11			140 x 5.0 mm	186,000	744,000	05
12			140 x 7.0 mm	250,000	1,000,000	07
13	5"	150	150 x 5.0 mm	190,000	760,000	05
14			150 x 6.2 mm	248,000	992,000	06
15	6"	150	168 x 5.0 mm	210,000	840,000	05
16			168 x 6.5 mm	272,000	1,088,000	06
17			168 x 7.0 mm	305,000	1,220,000	08
18			168 x 7.3 mm	322,000	1,288,000	08

* **Giá bán có thuế chiết khấu** theo số lượng, nơi giao hàng, nhận hàng tại công ty, Quý khách gửi thông tin, Công ty sẽ báo phần chiết khấu sau.

* **Công ty có nhận sản xuất:** Giá cả chất lượng theo yêu cầu sử dụng (kg/cây), Quý khách có nhu cầu vui lòng gửi thông tin liên hệ qua ĐT Zalo: 0988.665.797 0908.297.038. Email : gianghiepthang@gmail.com, Công ty sẽ báo giá cụ thể sau.

Tây Ninh, ngày 07 tháng 10 năm 2025





Giang Hiệp Thăng Plastic



CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG

江合昇塑膠有限公司

ĐC : Lô C1, Cụm CN Nhựa Đức Hòa, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh

ĐT : (0272) 3779.337 - 3779.338 - 3779.339 ~ Zalo : 0903.916.238

Email : gianghiepthang@gmail.com

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC

Áp dụng ngày 07 tháng 10 năm 2025, đến khi có bảng giá mới.

S TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ CÓ VAT	SL BỊCH	SL BAO	S TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ CÓ VAT	SL BỊCH	SL BAO
Co 90°					Co Răng Trong				
01	Co 21 M	1,400	10	1,000	28	Co răng trong 21	2,500	10	600
02	Co 21 D	1,900	10	1,000	29	Co răng trong 27	3,200	10	400
03	Co 27 M	1,700	10	800	30	Co răng trong 34	5,000	10	300
04	Co 27 D	2,800	10	500	Co Răng Ngoài				
05	Co 34 M	2,700	10	500	31	Co răng ngoài 21	3,000	10	600
06	Co 34 D	3,400	10	500	32	Co răng ngoài 27	3,700	10	400
07	Co 42	5,300	10	300	33	Co răng ngoài 34	6,000	10	300
08	Co 49	6,200	10	200	Co Răng Giảm				
09	Co 60 M (có gờ)	6,500	10	200	34	Co răng trong 21/27	2,800	10	500
10	Co 60 (suôn)	7,300	10	200	35	Co răng ngoài 21/27	3,000	10	500
11	Co 60 (dày 5.0mm)	21,600	5	100	36	Co răng ngoài 42/34	6,200	10	300
12	Co 76	11,500	5	100	Co Lơ 45°				
13	Co 90 M	13,300	5	100	37	Lơ 21	1,300	10	1,000
14	Co 90 Suôn	15,000	5	100	38	Lơ 27	1,600	10	500
15	Co 90 (dày 5.5mm)	42,000	5	40	39	Lơ 34	2,350	10	400
16	Co 110	25,900	5	50	40	Lơ 42	3,700	10	400
17	Co 114	26,300	5	50	41	Lơ 49	4,800	10	300
18	Co 114 (dày 6.2mm)	96,000	2	20	42	Lơ 60	6,200	10	150
19	Co 140	45,000	4	20	43	Lơ 60 (dày 5.0mm)	18,600	5	100
20	Co 168	83,000	1	10	44	Lơ 76	10,800	10	100
Co Giảm					45	Lơ 90	12,600	10	100
21	Co 27/21	2,600	10	500	46	Lơ 90 (dày 5.6 mm)	42,000	5	50
22	Co 34/21	3,000	10	500	47	Lơ 110	19,000	5	50
23	Co 34/27	3,000	10	500	48	Lơ 114	22,100	5	50
24	Co 42/34	3,400	10	400	49	Lơ 114 (dày 6.0mm)	78,000	3	24
25	Co 60/34	5,600	10	300	50	Lơ 140	34,000	4	20
26	Co 90/60	14,000	5	100	51	Lơ 168	65,000	1	10
27	Co 114/90	24,500	5	50					

S TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ CÓ VAT	SL BỊCH	SL BAO	S TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ CÓ VAT	SL BỊCH	SL BAO
Tê					Tê Trong Răng				
52	Tê 21	1,800	10	500	88	Tê răng trong 21	3,400	10	400
53	Tê 27	2,700	10	500	89	Tê răng trong 27	4,600	10	500
54	Tê 34	4,400	10	300	90	Tê răng ngoài 21	3,600	10	500
55	Tê 42	6,500	10	200	Tê Răng Giảm				
56	Tê 49	8,400	10	150	91	Tê răng trong 21/27	3,650	10	300
57	Tê 60	9,700	10	150	92	Tê răng ngoài 21/27	4,300	10	300
58	Tê 60 (dây 4.6mm)	28,400	5	60	Tê Cong				
59	Tê 76	15,700	5	100	93	Tê Cong 60	11,700	5	60
60	Tê 90	19,500	5	50	94	Tê Cong 90	32,000	5	50
61	Tê 90 (dây 5.5mm)	59,800	5	40	95	Tê Cong 114	54,800	2	30
62	Tê 110	31,600	5	40	Tê Cong Giảm				
63	Tê 114	31,600	5	40	96	Tê Cong 90/60	22,600	5	50
64	Tê 114 (dây 5.8mm)	132,000	2	12	97	Tê Cong 114/90	51,000	2	20
65	Tê 140	58,600	2	10	Chữ Thập (Tứ Thông)				
Tê Giảm					98	Chữ Thập 49-21	9,400	10	150
66	Tê Giảm 27/21	2,800	10	500	99	Chữ Thập 49-27	9,400	10	150
67	Tê Giảm 34/21	4,300	10	400	100	Chữ Thập 60-27	11,500	10	150
68	Tê Giảm 34/27	4,300	10	400	101	Chữ Thập 60-42	16,000	10	150
69	Tê Giảm 42/21	6,800	10	200	Nôi (MS)				
70	Tê Giảm 42/27	6,800	10	200	102	Nôi 21 (MS)	1,300	20	1,000
71	Tê Giảm 42/34	6,800	10	200	103	Nôi 27 (MS)	1,600	10	500
72	Tê Giảm 49/21	7,400	10	150	104	Nôi 34 (MS)	2,200	10	500
73	Tê Giảm 49/27	8,000	10	150	105	Nôi 42 (MS)	3,400	10	500
74	Tê Giảm 49/34	8,000	10	150	106	Nôi 49 (MS)	4,500	10	300
75	Tê Giảm 60/21	9,300	10	150	107	Nôi 60 (MS)	6,000	10	200
76	Tê Giảm 60/27	9,300	10	150	108	Nôi 90 (MS)	12,300	10	100
77	Tê Giảm 60/34	9,300	10	150	109	Nôi 114 (MS)	21,000	5	50
78	Tê Giảm 60/42	10,000	10	150	Nôi Giảm (MS-G)				
79	Tê Giảm 60/49	10,000	10	150	110	Nôi Giảm 27/21	1,500	10	600
80	Tê Giảm 90/21	14,500	5	50	111	Nôi Giảm 34/21	2,200	10	500
81	Tê Giảm 90/27	14,500	5	50	112	Nôi Giảm 34/27	2,200	10	400
82	Tê Giảm 90/34	15,000	5	50	113	Nôi Giảm 42/27	3,000	10	500
83	Tê Giảm 90/42	15,000	5	50	114	Nôi Giảm 42/34	3,300	10	400
84	Tê Giảm 90/49	15,000	5	50	115	Nôi Giảm 49/27	3,300	10	400
85	Tê Giảm 90/60	15,000	5	50	116	Nôi Giảm 49/34	3,500	10	400
86	Tê Giảm 114/60	31,000	5	50	117	Nôi Giảm 49/42	3,500	10	400
87	Tê Giảm 114/90	31,000	5	50	118	Nôi Giảm 60/27	4,000	10	400

S TT	Tên sản phẩm	Đơn giá có thuế	Cái/Bịch	Cái/Bao	S TT	Tên sản phẩm	Đơn giá có thuế	Cái/Bịch	Cái/Bao
Nổi Giảm (MS-G)					Nổi Răng Trong Giảm				
119	Nổi Giảm 60/34	4,000	10	400	148	Nổi Răng TG 21/27	1,900	10	500
120	Nổi Giảm 60/42	4,200	10	400	149	Nổi Răng TG 21/34	2,900	10	500
121	Nổi Giảm 60/49	4,200	10	400	150	Nổi Răng TG 27/34	2,900	10	500
122	Nổi Giảm 90/34	8,400	10	150	Chữ Y				
123	Nổi Giảm 90/49	8,700	10	150	151	Y 60	10,500	5	50
124	Nổi Giảm 90/60	8,700	10	150	152	Y 90	26,500	5	50
125	Nổi Giảm 114/60	15,400	10	100	153	Y 114	42,000	5	25
126	Nổi Giảm 114/90	15,400	10	100	Y Giảm				
Nổi Răng Ngoài					154	Y Giảm 90/60	19,800	5 Cái	50
127	Nổi Răng Ngoài 21	1,100	20	800	155	Y Giảm 114/60	35,800	4 Cái	40
128	Nổi Răng Ngoài 27	1,600	20	800	156	Y Giảm 114/90	44,600	4 Cái	40
129	Nổi Răng Ngoài 34	2,300	10	400	Bít Tròn				
130	Nổi Răng Ngoài 42	4,400	10	400	157	Bít Tròn 21	900	100	0
131	Nổi Răng Ngoài 49	6,000	10	150	158	Bít Tròn 27	1,100	100	0
132	Nổi Răng Ngoài 60	8,600	10	100	159	Bít Tròn 34	1,500	50	0
133	Nổi Răng Ngoài 90	22,000	1	20	160	Bít Tròn 42	1,600	20	500
Nổi Răng Trong					161	Bít Tròn 49	2,300	20	500
134	Nổi Răng Trong 21	1,200	10	1000	162	Bít Tròn 60	3,100	10	360
135	Nổi Răng Trong 27	1,800	11	500	163	Bít Tròn 90	6,400	10	150
136	Nổi Răng Trong 34	2,600	12	400	164	Bít Tròn 114	11,800	10	150
137	Nổi Răng Trong 42	4,300	13	400	Bít Răng Trong, Ngoài				
138	Nổi Răng Trong 49	6,300	14	200	165	Bít Răng Trong 21	830	1000	0
139	Nổi Răng Trong 60	9,100	15	100	166	Bít Răng Ngoài 21	980	1000	0
Nổi Răng Ngoài Giảm					<p>* Đơn giá bao gồm thuế VAT, chưa trừ chiết khấu. * Công ty có nhận Gia công phụ kiện cho các công trình.</p> <p style="text-align: right;">Tây Ninh ngày 07 tháng 10 năm 2025</p> 				
140	Nổi Răng N G 21/27	1,700	20	1,000					
141	Nổi Răng NG 27/21	1,700	10	1,000					
142	Nổi Răng NG 27/34	2,600	10	500					
143	Nổi Răng NG 34/27	2,600	10	500					
144	Nổi Răng NG 42/34	3,400	10	500					
145	Nổi Răng NG 49/27	4,500	10	300					
146	Nổi Răng NG 49/34	4,500	10	250					
147	Nổi Răng NG 49/42	5,600	10	200					